

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày: 11/01/2023

V/v: “Kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

NHÂN DANH

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Cường**

Các thẩm phán: Ông **Trần Quốc Cường**
Ông **Phạm Tồn**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Văn Phong**, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Lê Ra, Kiểm sát viên.

Vào ngày 11 tháng 01 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu thành phần Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hành chính thụ lý số 269/2022/TLPT-HC ngày 01 tháng 11 năm 2022 về việc “*Kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 70/2019/HC-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 451/2022/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:** Ông Võ L; Địa chỉ: Tổ 2, thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền:

1. Bà Đỗ Thị Phương T; địa chỉ: 112 N, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, vắng;
2. Ông Lê Quang Huy; địa chỉ: 122 N, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

- **Người bị kiện:** UBND thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh L – Phó Chủ tịch, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt (đơn đề ngày 4.1.2023);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

1. Ông Nguyễn Văn Thành N – Phó Trưởng phòng Phòng Tài Nguyên và Môi trường thành phố H, tỉnh Quảng Nam, vắng;

2. Ông Trần T K – Công chức địa chính xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, vắng.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Đ Thị H; địa chỉ: thành phố H, tỉnh Quảng Nam, vắng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Lê Văn T; địa chỉ: thành phố H, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H: Luật sư Phạm Văn N và Luật sư Trần Ngọc A – Văn phòng luật sư Quảng Đà, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng, có mặt.

2. Bà Trần Thị T; địa chỉ: xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, vắng.

3. Chị Võ Thị Bích T; địa chỉ: Tổ 2, thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Chị Võ Thị T Trúc; địa chỉ: Tổ 2, thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Ủy ban nhân dân xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, vắng.

Người kháng cáo: Người khởi kiện ông Võ L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16/7/2019 và trong quá trình tố tụng, người khởi kiện là ông Võ L trình bày:

Hộ gia đình ông Võ L là chủ sử dụng thửa đất số 72, tờ bản đồ số 15, diện tích 378,4 m² (hồ sơ đăng ký theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ là Thửa đất số 311, Tờ bản đồ số 04, diện tích 240 m²) tại thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Nguồn gốc thửa đất trước đây là ao rau muống, không ai sử dụng; năm 1993 gia đình ông L đã khai hoang, thuê nhân công bồi đắp ao, lấp đất và được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã C xác nhận gia đình ông sử dụng từ sau ngày 15-10-1993 đến trước ngày 01/7/2004. Năm 1998, gia đình ông xây một ngôi nhà; cấp 4 để ở, tuy không có giấy phép xây dựng nhưng đã sử dụng từ trước đến nay không ai có ý kiến gì. Theo hồ sơ đã đăng ký theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ thì thửa đất này do bà Đ Thị H kê khai, nhưng theo Hồ sơ VN2000 thì do ông L kê khai. Năm 2017, ông L làm đơn đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSD đất) đối với diện tích 378,4m²

đất nêu trên nhưng UBND thành phố H trả lời: Thửa đất số 311, Tờ bản đồ số 04, diện tích 240 m² đã được cấp GCNQSD đất cho bà Đ Thị H, nên không đồng ý cấp GCNQSD đất cho gia đình ông. Vì vậy, ông L đề nghị hủy GCNQSD đất số E0254351 ngày 19-10-1994, do UBND thị xã H (nay là thành phố H) cấp cho bà Đ Thị H đối với Thửa đất số 311, Tờ bản đồ số 04, diện tích. 240 m².

Người bị kiện UBND thành phố H trình bày:

- Về nguồn gốc thửa đất: Hồ sơ đã đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ: Diện tích 378,4m² đất tại Thửa đất số 72, Tờ bản đồ số 15, thôn T, xã C thuộc một phần diện tích của 03 thửa đất tại Tờ bản đồ số 07, xã C gồm: Thửa đất số 79, diện tích 100 m² loại đất ao và Thửa đất số 80, diện tích 100 m², loại đất màu do UBND xã C quản lý và Thửa đất số 93, diện tích 960 m², loại đất màu do ông Nguyễn Ngô, ông Nguyễn Dương và ông Trần Bình (hay còn gọi là ông Trần Công Bình) kê khai, đăng ký.

Theo Hồ sơ đã đăng ký theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ thì Thửa đất số 311, Tờ bản đồ số 04, diện tích 240 m², loại đất thổ cư, do bà Đ Thị H kê khai, đăng ký. Hồ sơ đo mới VN2000 thì Thửa đất số 72, Tờ bản đồ số 15, diện tích 378,4m² loại đất ở và đất nông nghiệp do ông Võ L đăng ký.

- Về Quá trình sử dụng đất: Trước ngày 05-12-1994 (thời điểm công nhận hồ sơ đăng ký theo Nghị định 64/CP tại xã C) thì Thửa đất số 93, Tờ bản đồ số 7 (hồ sơ 299/TTg) được ông Nguyễn Ngô, ông Nguyễn Dương và ông Trần Công Bình sử dụng để sản xuất.

Tại thời điểm đăng ký theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, thì ông Trần Công Bình kê khai, đăng ký và sử dụng Thửa đất số 310, Tờ bản đồ số 04, diện tích 670 m² (một phần của Thửa đất số 93, diện tích 960 m², loại đất màu theo hồ sơ đã đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg).

Ông Nguyễn Ngô và ông Nguyễn Dương không tiếp tục sử dụng phần diện tích đất còn lại của Thửa đất số 93, diện tích 960 m² loại đất màu (theo hồ sơ đã đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ) nên bà Nguyễn Thị T (hộ sử dụng đất lân cận) sử dụng, canh tác tại vị trí đất này. Năm 1994, ông Võ L lập gia đình và sử dụng Thửa đất số 312 để canh tác (cạnh Thửa đất số 311 mà bà Đ Thị H được cấp GCNQSD đất). Khi ông Võ L làm nhà ở và mở rộng thì lấn sang Thửa đất số 311 của bà H và một phần Thửa đất số 309. Theo hồ sơ đo đạc VN2000, thửa đất của ông Võ L hiện nay sử dụng là Thửa đất số 72, Tờ bản đồ số 15, diện tích 378,4 m², tức là bao trùm lên Thửa đất số 311, diện tích 240 m²; Thửa đất số 312, diện tích 64 m² và một phần Thửa đất số 309, diện tích 220 m².

Năm 1994, bà Đ Thị H có đơn xin cấp GCNQSD đất. Theo sổ cấp GCNQSD

đất thì Thừa đất số 311, Tờ bản đồ số 04; diện tích 240 m² đứng tên hộ bà Đ Thị H, được UBND thị xã H cấp GCNQSD đất số E0254351 ngày 19/10/1994. Tuy nhiên, GCNQSD đất này đã thất lạc, hiện nay không có hồ sơ lưu mà chỉ có 01 Đơn xin cấp GCNQSD đất của bà Đ Thị H năm 1994 (chưa có cơ quan Nhà nước nào xác nhận). Sau đó, bà Đ Thị H chuyển nơi cư trú khi thủ tục xin cấp GCNQSD đất chưa hoàn thành. Bà Đ Thị H không quản lý, sử dụng đối với Thừa đất số 311, từ thời điểm có đơn xin cấp GCNQSD đất đến nay. Theo sổ cấp GCNQSD đất thì diện tích đất này đã cấp GCNQSD đất cho bà Đ Thị H, nhưng UBND xã C chưa bàn giao cho bà H, hiện nay không thể xác minh sự tồn tại của GCNQSD đất này để xem xét tính hợp pháp. Do đó, việc ông Võ L khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSD đất số E0254351 ngày 19/10/1994, do UBND thị xã H cấp cho bà Đ Thị H đối với Thừa đất số 311, Tờ bản đồ số 04, diện tích 240 m², xã C là không có cơ sở.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 28/10/2019 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Đ Thị H trình bày:

Thừa đất số 311, Tờ bản đồ số 04, xã C có chủ sử dụng đất hợp pháp là bà vì bà đã được UBND thành phố H cấp GCNQSD đất trên cơ sở kê khai theo hồ sơ Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ. Tuy nhiên, UBND thị xã H không giao GCNQSD đất trên cho bà và UBND xã C xác nhận nguồn gốc sử dụng thửa đất nêu trên là do ông Võ L khai hoang là không đúng. Hiện nay, bà vẫn chưa được nhận GCNQSD đất, nên bà yêu cầu Tòa án:

- Buộc UBND thành phố H thực hiện hành vi hành chính giao GCNQSD đất số E0254351 ngày 19/10/1994, do UBND thị xã H (nay là thành phố H) cấp cho bà đối với Thừa đất số 311, Tờ bản đồ số 04, diện tích 240 m², loại đất thổ cư.

- Hủy Giấy xác nhận nguồn gốc đất ngày 21/3/2009 của UBND xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã C trình bày:

Ngày 27/4/2018, UBND xã C có mời bà Đ Thị H đến làm việc, nhưng bà H không đến. Ông Lê Văn T (tức ông Nguyễn Lê Văn T) là chồng bà H thừa nhận từ năm 1992 đến nay bà H không có đơn và cũng không liên hệ với UBND xã C về việc cấp GCNQSDĐ cho mình và từ thời điểm đó đến nay, bà H cũng không sinh sống tại địa phương. Năm 1998, ông Võ L làm nhà, nhưng bà H cũng không đến khu đất để yêu cầu bảo vệ quyền lợi của mình. Sau này, UBND xã C mời bà H (lần thứ ba) bà H mới đến. Bản thân bà H không biết việc UBND thị xã H cấp GCNQSD đất cho bà H, ông Võ L là người sử dụng ổn định, có công tôn tạo đất và đã xây dựng các công trình trên đất. Do đó, UBND xã C đã có Giấy xác nhận nguồn gốc đất ngày 21/3/2009 cho ông Võ L.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 70/2019/HC-ST ngày 22/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Võ L về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0254351 do ủy ban nhân dân thị xã H (nay là thành phố H) cấp ngày 19/10/1994 đối với Thửa đất số 311, Tờ bản đồ số 04, diện tích 240 m², đứng tên hộ bà Đ Thị H.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đ Thị H về việc buộc Ủy ban nhân dân thành phố H thực hiện hành vi hành chính giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0254351 do Ủy ban nhân dân thị xã H (nay là thành phố H) cấp ngày 19/10/1994 đối với Thửa đất số 311, Tờ bản đồ số 04, diện tích 240 m², loại đất thổ cư cho bà Đ Thị H. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đ Thị H về việc hủy Giấy xác nhận nguồn gốc đất ngày 21/3/2009 của Ủy ban nhân dân xã C.

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/12/2019, ông Võ L có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm nêu trên.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 197/2020/HC-PT ngày 27/9/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định:

Bác kháng cáo của ông Võ L, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 70/2019/HC-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam

Ngày 10/11/2020, ông Võ L có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án hành chính phúc thẩm nêu trên.

Ngày 13/7/2022, Chánh án nhân dân tối cao có Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 11/2022/KN-HC, kháng nghị đối với Bản án hành chính phúc thẩm số 197/2020/HC-PT ngày 27/9/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Quyết định Giám đốc thẩm số 27/2022/HC-GĐT ngày 29/8/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã Chấp nhận kháng nghị số 11/2022/KN-HC ngày 13/7/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 197/2020/HC-PT ngày 27/9/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của ông Võ L, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Võ L, không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đ Thị H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ Thị H, Luật sư Phạm Văn Nhung cho rằng, sau khi có Quyết định Giám đốc thẩm của Toà án nhân dân tối cao, bà H có thêm tình tiết mới đó là có tài liệu xác nhận năm 1997 bà H có hộ khẩu ở xã C, bà H có đơn xin giao đất và việc giao đất cho bà H trên cơ sở đăng ký theo Nghị định 64/CP là đúng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông Võ L, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, chấp nhận kháng cáo của ông Võ L, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện và bác yêu cầu độc lập của bà H về buộc UBND thành phố H giao GCNQSDĐ và Đình chỉ đối với yêu cầu hủy Giấy xác nhận nguồn gốc đất ngày 21/3/2009.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại toà, xem xét ý kiến các bên đương sự và quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, người khởi kiện không rút đơn khởi kiện. Người kháng cáo giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xử chấp nhận kháng cáo theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

[2] Xét nội dung yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngày 16/7/2019, ông Võ L khởi kiện cho rằng ông quản, lý, sử dụng Thửa đất số 311, Tờ bản đồ số 04, diện tích 240 m² đất (nay là một phần Thửa đất ; số 72, Tờ bản đồ số 15, diện tích 3 78,4 m² đất) tại thôn T , xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam từ năm 1993. Quá trình sử dụng ông thuê nhân công bồi đắp ao, lấp đất; năm 1998, ông xây nhà cấp 4 để ở (không giấy phép) nhưng không ai có ý kiến gì; năm 2000, ông kê khai và có tên trong sổ địa chính VN2000 là Thửa đất số 72, Tờ bản đồ số 15, diện tích 378,4 m² đất. Ngày 21/3/2019, ông được UBND xã C xác nhận ông sử dụng phần đất này từ sau ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004. Năm 2017, ông làm đơn đề nghị cấp GCNQSD đất thì được biết UBND thị xã H (nay là thành phố H) đã cấp GCNQSD đất số E0254351 ngày 19/10/1994 đối với thửa đất này cho bà Đ Thị H nên ông yêu cầu Tòa án hủy GCNQSD đất mà UBND thị xã H đã cấp cho bà H. Do UBND thành phố H chưa giao GCNQSD đất nêu trên cho bà H, nên ngày 28/10/2019, bà H có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu UBND thành phố H thực hiện hành vi giao GCNQSD đất cho bà và hủy Giấy xác nhận của UBND xã C ngày 21/3/2019.

[3] UBND thành phố H cho rằng thửa đất bà H được cấp GCNQSD đất có nguồn gốc thuộc một phần diện tích của 03 thửa đất tại Tờ bản đồ số 07, xã C gồm: Thửa đất số 79, diện tích 100 m² loại đất ao; Thửa đất số 80, diện tích 100 m², loại đất màu do UBND xã C quản lý và Thửa đất số 93, diện tích 960 m², loại đất màu do ông Nguyễn Ngộ, ông Nguyễn Dương và ông Trần Bình (tên gọi khác ông Trần Công Bình) kê khai, đăng ký theo Chi thị 299/TTg. Tại Hồ sơ đăng ký theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ thì bà H kê khai, đăng ký, nhưng bà H không có văn bản giao đất nào của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. UBND thành phố H không cung cấp được hồ sơ đăng ký cấp GGNQSD đất và GCNQSD đất cấp cho bà H, chỉ có 01 Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ghi tên chủ hộ là bà Đ Thị H, cùng với ông Lê Văn T nhưng chủ hộ ký tên là bà Đ Thị Đ (không ghi ngày tháng), không có xác nhận của UBND xã C.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 27/9/2020 và ngày 11/01/2023, ông Nguyễn Lê Văn T (chồng bà H) thừa nhận việc đăng ký, kê khai theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ là do bà Đ Thị Đ (mẹ ông T) kê khai, chữ ký tại đơn xin cấp GCNQSD đất là do bà Đ ký tên, không phải chữ ký của bà H; gia đình chỉ làm đơn xin, không biết nhà nước có cho hay không nên có biết ông L sử dụng đất nhưng không ý kiến gì; sau khi có đơn xin giao đất thì bà H đi làm ăn xa và đến nay vẫn chưa nhận được quyết định giao đất.

[5] Tại Báo cáo số 66/BC-UBND ngày 15/6/2018 của UBND xã C, có nội dung: Ngày 27/4/2018, UBND xã C có mời bà H đến UBND xã C để thống nhất quyền lợi của bà H đối với thửa đất nêu trên, tuy nhiên bà H không tham dự mà ông T dự “Tại buổi họp ông T thừa nhận từ khi xin đơn cấp GCNQSD đất năm 1992 đến nay đã không có đơn hay đến UBND xã C để hỏi thăm về việc cấp đất của mình và bà H cũng không cư trú tại địa phương từ đó đến nay”.

[6] Như vậy, có cơ sở xác định bà H không làm đơn đề nghị cấp GCNQSD đất, cơ quan có thẩm quyền không tiến hành thẩm tra, đo đạc để xác định hiện trạng thửa đất khi tiến hành các thủ tục cấp GCNQSD đất là sai về thủ tục cấp; tại thời điểm cấp GCNQSD đất thì bà H không sử dụng thửa đất trên, khi thủ tục cấp GCNQSD đất chưa hoàn thành bà H đã chuyển đi nơi khác sinh sống nên theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993 quy định về điều kiện cấp GCNQSD đất và Điều 3 Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1994 của Chính phủ về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp thì trường hợp của bà H không đủ điều kiện để được cấp GCNQSD đất. UBND thị xã H (nay là thành phố H) cấp GCNQSD đất cho bà H là không đúng. Ông Võ L khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSD đất số E0254351, ngày 19/10/1994 do UBND thị xã H cấp cho bà H là có căn cứ.

[7] Về yêu cầu độc lập của bà Đ Thị H, yêu cầu UBND thành phố H thực hiện hành vi hành chính giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0 254351 do UBND TX H (nay là tp H) cấp ngày 19/10/1994 là không có căn cứ nên không được chấp nhận, như phân tích ở trên.

Về yêu cầu hủy giấy xác nhận nguồn gốc đất ngày 21/3/2009 của UBND xã C, thấy rằng: Theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về thi hành Luật Đất đai năm 2003 thì việc xác định nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất chỉ là một trong các điều kiện để được cấp GCNQSD đất. Việc UBND xã C xác nhận nguồn gốc đất cho ông L chỉ là một trong các điều kiện để cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp GCNQSD đất cho ông L chứ ông L chưa được công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Vì vậy, Giấy xác nhận nguồn gốc đất ngày 21/3/2009 của UBND xã C không được coi là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính. Do đó, trong trường hợp này đương sự không có quyền khởi kiện đối với giấy xác nhận này, Tòa án cấp sơ thẩm đúng ra trả lại đơn không thụ lý, nếu đã thụ lý thì phải Đình chỉ theo khoản 1 Điều 123; khoản 1 Điều 143 Luật tổ tụng hành chính. Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của bà Đ Thị H, do vậy Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào khoản 4 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính: Hủy một phần Bản án sơ thẩm và Đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu này của bà H (thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 143 Luật tổ tụng hành chính).

[8] Về nội dung mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H nêu ra tại phiên tòa phúc thẩm, cho rằng có tình tiết mới. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, quá trình xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà H không làm đơn, khi thủ tục cấp GCNQSDĐ chưa hoàn thành thì bà H chuyển đi khỏi địa phương, bà H không sử dụng đất và đất không được giao trên thực tế, trong khi ông L là người thực tế sử dụng đất, đã làm nhà ở và ông L kê khai và có tên trong sổ địa chính VN2000. Do đó, nội dung mà người bảo vệ quyền lợi của bà H đưa ra tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay không làm thay đổi bản chất vụ án nên không có cơ sở chấp nhận.

Từ những vấn đề phân tích nhận định trên, thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của ông Võ L và chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đ Thị H là không có căn cứ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện. Kháng cáo của ông Võ L là cơ căn cứ chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Võ L, không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà H về buộc UBND thành phố H giao GCNQSDĐ số EO254351 do UBND thị xã H cấp ngày 19/10/1994 đối với thửa đất

số 311, tờ bản đồ số 04, diện tích 240m², loại đất thổ cư cho bà Đ Thị H, đình chỉ đối với yêu cầu hủy giấy xác nhận nguồn gốc đất ngày 21/3/2009 của UBND xã C.

Do Bản án sơ thẩm bị sửa nên Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 348 của Luật tổ tụng hành chính và Điều 32 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính: Chấp nhận kháng cáo của ông Võ L, sửa toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm:

Căn cứ vào các Điều 30, 32, 116; điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; Điều 22; Điều 26; Điều 100 Luật đất đai 2013; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993 và Điều 3 Nghị định 64/1994/NĐ-CP ngày 27/9/1994 của Chính phủ; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án, Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ L: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0 254351 do UBND thị xã H (nay là thành phố H) cấp ngày 19/10/1994 đối với thửa đất số 311, tờ bản đồ số 04, diện tích 240m², địa chỉ xã C, thành phố H, đứng tên bà Đ Thị H.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đ Thị H về việc buộc UBND thành phố H thực hiện hành vi hành chính giao GCNQSDĐ số E0 254351 do UBND thị xã H (nay là tp H) cấp ngày 19/10/1994 đối với thửa đất số 311, tờ bản đồ số 04, diện tích 240m² loại đất thổ cư cho bà Đ Thị H.

3. Căn cứ khoản 4 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính: Hủy một phần Bản án sơ thẩm và Đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu của bà Đ Thị H về việc đề nghị hủy Giấy xác nhận nguồn gốc đất ngày 21/3/2009 của UBND xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Về án phí hành chính sơ thẩm:

+ UBND thành phố H, tỉnh Quảng Nam phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm.

+ Bà Đ Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm.

+ Ông Võ L không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm nên được hoàn trả số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0000364 ngày 10/9/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Võ L không phải chịu án phí phúc thẩm nên được trả lại số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí phúc

thẩm số 0000410 ngày 15/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (do chị Nguyễn thị Phương T nộp).

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Đường sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án./

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Cường